

Tone Pairs: T4+T1

HSK	SIMPLIFIED	TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH
2	唱歌	唱歌	chànggē	sing
2	大家	大家	dàjiā	everyone
2	第一	第一	dìyī	the first
2	上班	上班	shàngbān	go to work
3	必须	必須	bìxū	have to
3	菜单	菜單	càidān	menu
3	衬衫	襯衫	chènshān	shirt
3	蛋糕	蛋糕	dàngāo	cake
3	电梯	電梯	diàntī	elevator
3	放心	放心	fàngxīn	rest assured
3	健康	健康	jiànkāng	health
3	面包	麵包	miànbāo	bread
3	认真	認真	rènzhēn	serious
3	一般	一般	yībān	general
3	一边	一邊	yibiān	one side
4	差不多	差不多	chàbuduō	almost
4	大约	大約	dàyuē	about
4	放松	放鬆	fàngsōng	relax
4	害羞	害羞	hài xiū	shy
4	互相	互相	hùxiāng	each other
4	降低	降低	jiàngdī	reduce
4	竞争	競爭	jìngzhēng	competition
4	客厅	客廳	kètīng	living room
4	律师	律師	lǜshī	lawyer
4	耐心	耐心	nàixīn	patient
4	现金	現金	xiànjīn	cash
4	信封	信封	xìnfēng	envelope
4	信息	信息	xìnxī	information
4	信心	信心	xìnxīn	confidence
4	亚洲	亞洲	yàzhōu	asia
4	作家	作家	zuòjiā	writer
5	爱惜	愛惜	àixī	cherish
5	爱心	愛心	àixīn	love
5	不安	不安	bù'ān	disturbed
5	刺激	刺激	cìjī	stimulate

5	措施	措施	cuòshī	measure
5	地区	地區	dìqū	area
5	对方	對方	duìfāng	other side
5	冠军	冠軍	guànjūn	champion
5	过期	過期	guòqī	expired
5	健身	健身	jiànshēn	fitness
5	据说	據說	jùshuō	it is said
5	客观	客觀	kèguān	objective
5	辣椒	辣椒	làjiāo	chili
5	乐观	樂觀	lèguān	optimism
5	利息	利息	lìxī	interest
5	列车	列車	lièchē	train
5	录音	錄音	lùyīn	recording
5	蜜蜂	蜜蜂	mìfēng	bee
5	面积	面積	miànjī	area



Tone Pairs: T4+T2

HSK	SIMPLIFIED	TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH
2	面条	麵條	miàntiáo	noodles
2	去年	去年	qùnián	last year
2	问题	問題	wèntí	problem
3	地图	地圖	dìtú	map
3	复习	複習	fùxí	review
3	后来	後來	hòulái	later
3	季节	季節	jìjié	season
3	客人	客人	kèrén	the guests
3	练习	練習	liànxí	exercise
3	热情	熱情	rèqíng	enthusiasm
3	认为	認為	rènwéi	think
3	数学	數學	shùxué	mathematics
3	太阳	太陽	tàiyáng	sun
3	特别	特別	tèbié	particular
3	一直	一直	yìzhí	always
4	爱情	愛情	àiqíng	romantic love
4	按时	按時	ànsí	on time
4	报名	報名	bào míng	sign up
4	地球	地球	dìqiú	earth
4	调查	調查	diàochá	survey
4	对于	對於	duìyú	for
4	负责	負責	fùzé	be responsible for
4	复杂	複雜	fùzá	complex
4	共同	共同	gòngtóng	common
4	过程	過程	guòchéng	process
4	获得	獲得	huòdé	obtain
4	既然	既然	jìrán	since
4	价格	價格	jiàgé	price
4	进行	進行	jìnxíng	get on
4	竟然	竟然	jìngrán	actually
4	拒绝	拒絕	jùjué	refuse
4	距离	距離	jùlí	distance
4	例如	例如	lìrú	e.g
4	内容	內容	nèiróng	content
4	确实	確實	quèshí	indeed

4	任何	任何	rèn hé	any
4	适合	適合	shì hé	suitable for
4	橡皮	橡皮	xiàng pí	rubber
4	幸福	幸福	xìng fú	happy
4	性别	性別	xìng bié	gender
4	性格	性格	xìng gé	character
4	预习	預習	yù xí	preview
4	阅读	閱讀	yuè dú	read
4	暂时	暫時	zàn shí	temporarily
4	正常	正常	zhèng cháng	normal
4	证明	證明	zhèng míng	prove
4	著名	著名	zhù míng	famous
4	自然	自然	zì rán	natural
5	必然	必然	bì rán	inevitable
5	病毒	病毒	bìng dú	virus



Tone Pairs: T4+T3

HSK	SIMPLIFIED	TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH
1	电脑	電腦	diànnǎo	computer
1	电影	電影	diànyǐng	the film
1	对不起	對不起	duìbuqǐ	sorry
1	汉语	漢語	hànyǔ	chinese
1	上午	上午	shàngwǔ	morning
1	下午	下午	xiàwǔ	in the afternoon
1	下雨	下雨	xiàyǔ	rain
1	一点儿	一點兒	yìdiǎnr	a little
2	报纸	報紙	bàozhǐ	newspaper
2	跳舞	跳舞	tiàowǔ	dancing
2	一起	一起	yìqǐ	together
3	办法	辦法	bànfǎ	method
3	地铁	地鐵	dìtiě	subway
3	或者	或者	huòzhě	or
3	历史	歷史	lìshǐ	history
3	上网	上網	shàngwǎng	internet access
3	校长	校長	xiàozhǎng	principal
3	自己	自己	zìjǐ	own
4	并且	並且	bìngqiě	and
4	不管	不管	bùguǎn	regardless of
4	不仅	不僅	bùjǐn	not only
4	厕所	廁所	cèsuǒ	wc
4	到底	到底	dào dǐ	in the end
4	地点	地點	dìdiǎn	location
4	地址	地址	dìzhǐ	address
4	付款	付款	fù kuǎn	payment
4	号码	號碼	hàomǎ	number
4	后悔	後悔	hòuhuǐ	regret
4	记者	記者	jìzhě	reporter
4	禁止	禁止	jìnzhǐ	prohibited
4	看法	看法	kànfǎ	view
4	密码	密碼	mìmǎ	password
4	入口	入口	rùkǒu	entrance
4	是否	是否	shìfǒu	whether

4	特点	特點	tèdiǎn	characteristics
4	效果	效果	xiàoguǒ	effect
4	正好	正好	zhènghǎo	just right
4	至少	至少	zhìshǎo	at least
4	重点	重點	zhòngdiǎn	focus
4	最好	最好	zuìhǎo	the best
4	作者	作者	zuòzhě	author
5	办理	辦理	bànlǐ	handle
5	傍晚	傍晚	bàngwǎn	evening
5	背景	背景	bèijǐng	background
5	避免	避免	bìmiǎn	avoid
5	彻底	徹底	chèdǐ	thorough
5	翅膀	翅膀	chìbǎng	wing
5	促使	促使	cùshǐ	motivate
5	代表	代表	dàibiǎo	representative
5	贷款	貸款	dàikuǎn	loan



Tone Pairs: T4+T4

HSK	SIMPLIFIED	TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH
1	电视	電視	diànshì	TV
1	饭店	飯店	fàndiàn	restaurant
1	看见	看見	kànjiàn	see
1	睡觉	睡覺	shuìjiào	go to bed
1	现在	現在	xiànzài	just now
1	再见	再見	zàijiàn	goodbye
2	但是	但是	dànshì	but
2	教室	教室	jiàoshì	classroom
2	介绍	介紹	jièshào	introduction
2	快乐	快樂	kuàilè	happy
2	运动	運動	yùndòng	motion
2	正在	正在	zhèngzài	being
3	爱好	愛好	àihào	hobby
3	变化	變化	biànhuà	variety
3	动物	動物	dòngwù	animal
3	锻炼	鍛煉	duànliàn	work out
3	附近	附近	fùjìn	nearby
3	过去	過去	guòqù	past
3	害怕	害怕	hàipà	scared
3	护照	護照	hùzhào	passport
3	会议	會議	huìyì	meeting
3	见面	見面	jiànmiàn	meet
3	世界	世界	shìjiè	world
3	忘记	忘記	wàngjì	forget
3	遇到	遇到	yùdào	encounter
3	愿意	願意	yuànyì	willing
3	照片	照片	zhàopiàn	photo
3	重要	重要	zhòngyào	important
3	注意	注意	zhùyì	note
3	最后	最後	zuihòu	at last
3	最近	最近	zuìjìn	recent
3	作业	作業	zuòyè	operation
4	按照	按照	ànzhào	according to
4	抱歉	抱歉	bàoqiàn	sorry
4	毕业	畢業	bì yè	graduation

4	错误	錯誤	cuòwù	error
4	大概	大概	dàgài	probably
4	到处	到處	dàochù	everywhere
4	道歉	道歉	dàoqiàn	apologize
4	动作	動作	dòngzuò	action
4	对话	對話	duìhuà	dialogue
4	对面	對面	duìmiàn	opposite
4	放弃	放棄	fàngqì	give up
4	复印	複印	fùyìn	copy
4	购物	購物	gòuwù	shopping
4	故意	故意	gùyì	deliberately
4	顾客	顧客	gùkè	customer
4	计划	計劃	jìhuà	plan
4	技术	技術	jìshù	technology
4	继续	繼續	jìxù	carry on



Tone Pairs: T4+T0

HSK	SIMPLIFIED	TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH
1	爸爸	爸爸	bàba	father
1	后面	後面	hòumian	behind
1	漂亮	漂亮	piàoliang	pretty
1	认识	認識	rènshi	understanding
1	谢谢	謝謝	xièxie	thank you
2	弟弟	弟弟	dìdi	little brother
2	告诉	告訴	gàosu	tell
2	妹妹	妹妹	mèimei	younger sister
2	事情	事情	shìqing	thing
2	意思	意思	yìsi	meaning
2	右边	右邊	yòubian	right
2	丈夫	丈夫	zhàngfu	husband
3	地方	地方	dìfang	local
3	个子	個子	gèzi	personal
3	故事	故事	gùshi	story
3	记得	記得	jìde	remember
3	句子	句子	jùzi	sentence
3	裤子	褲子	kùzi	pants
3	筷子	筷子	kuàizi	chopsticks
3	帽子	帽子	màozi	hat
3	为了	為了	wèile	in order to
3	月亮	月亮	yuèliang	moon
3	照顾	照顧	zhàogu	take care of
4	部分	部分	bùfen	section
4	大夫	大夫	dàifu	doctor
4	肚子	肚子	dùzi	belly
4	父亲	父親	fùqin	father
4	护士	護士	hùshi	nurse
4	镜子	鏡子	jìngzi	mirror
4	困难	困難	kùnnan	difficult
4	力气	力氣	lìqi	strength
4	厉害	厲害	lìhai	great
4	热闹	熱鬧	rènao	lively
4	任务	任務	rènwu	task
4	态度	態度	tàidu	attitude

4	袜子	襪子	wàzi	sock
4	味道	味道	wèidao	taste
4	笑话	笑話	xiàohua	joke
4	样子	樣子	yàngzi	look
4	要是	要是	yàoshi	if
4	钥匙	鑰匙	yàoshi	key
4	叶子	葉子	yèzi	leaf
5	被子	被子	bèizi	quilt
5	大方	大方	dàfang	generous
5	地道	地道	dìdao	tunnel
5	豆腐	豆腐	dòufu	tofu
5	教训	教訓	jiàoxun	lesson
5	戒指	戒指	jièzhi	ring
5	舅舅	舅舅	jiùjiu	mother's brother
5	力量	力量	liliang	power

